TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SÔNG MÃ** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 7 năm 2023
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Quyết.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Vân.

2. Ông Hà Văn Cương.

Thư kY phiên tòa: Ông Bùi Quang Hùng – Thư kY tòa án nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Sộng Nỏ Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sông Mã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lY số 72/2023/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023 về việc: Xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXX-ST, ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 28/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lò Thị Y, sinh năm 1991, địa chỉ: Bản N, xã M, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. (Vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Quàng Văn L, sinh năm 1989, địa chỉ: Bản O, xã M, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Hiện nay đang chấp hành án tại đội 19 phân trại số 01, trại giam Yên Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lâm Thị H, địa chỉ: Bản K, xã C, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. (Vắng mặt).

+ Bà Võ Thị H, địa chỉ: Bản T, xã C, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 20/3/2023 và bản tự khai ngày 24/3/2023 nguyên đơn chị Lò Thị Y trình bày:

Chị và anh L qua thời gian tìm hiểu kết hôn với nhau ngày 11/02/2009, trên cơ sở tự nguyện, có đăng kY kết hôn tại UBND xã M, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Việc kết hôn được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 04 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do trong quá trình chung sống tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình, mâu thuẫn vợ cH ngày càng trở nên trầm trọng khi anh L nghiện ngập chất ma túy dẫn đến vi phạm pháp luật. Hiện nay đang phải chấp hành án tại đội 19 phân trại số 01, trại giam Yên Hạ. Vì nguyên nhân như vậy nên chị Y thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân với anh L được nữa nên chị đề nghị xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Quàng Ánh T, sinh ngày 29/4/2011, Quàng Thị Mai T, sinh ngày 13/10/2013 và Quàng Minh C, sinh ngày 21/02/2019, chị Y có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả 03 con chung. Chị Y không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không kê khai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Vợ cH không có khoản nợ chung nào.

Đối với nguyên đơn, chị Lò Thị Y: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các chứng cứ, có mặt tại tòa án theo giấy triệu tập. Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn anh Quàng Văn L, hiện nay đang chấp hành án tại đội 19 phân trại số 01, trại giam Yên Hạ. Tòa án đã đến trại giam nơi anh L đang chấp hành án tiến hành lấy lời khai, giao các văn bản tố tụng của tòa án cho anh L, anh L đã viết đơn xin xét xử vắng mặt. Theo bản khai thì anh L không đồng Y ly hôn vì vẫn còn tình cảm với chị Y, trường hợp nếu ly hôn anh L sẽ giao 03 con chung cho chị Y nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung. Về nợ chung, theo anh L vợ chồng có 02 khoản nợ chung; vào năm 2011 vợ chồng có vay của bà H (không nhớ họ) ở bản Tân Lập, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã vay số tiền là 19.000.000 đồng để mua phân bón cây trồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền. Khoản vay thứ hai vào năm 2014 vợ cH có vay của ông, bà Thuyết H (không nhớ họ), ở bản Khương Tiên, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã số tiền là 15.000.000 đồng để làm nông nghiệp, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền.

Anh L đề nghị hai vợ cH mỗi người phải có trách nhiệm trả một khoản nợ chung.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị H vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn xin xét xử vắng mặt; theo bản khai bà H trình bày: Vào ngày 19/01/2016 bà có cho vợ cH chị Lò Thị Y và anh Quàng Văn L vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1% trên 1 tháng. Anh L trình bày vay của bà số tiền 15.000.000 đồng là không đúng, thực tế vợ cH chị Y, anh L vay của bà số tiền 20.000.000 đồng. Đến tháng 12 năm 2017 vợ cH chị Y, anh L đã trả bà số tiền 11.200.000 đồng, số tiền hai bên thống nhất nợ còn lại là 8.800.000 đồng. Sau khi biết việc chị Y anh L đang giải quyết ly hôn bà đã gặp chị Y và hai bên thống nhất số nợ còn lại là 8.000.000 đồng, chị Y một mình nhận trả nợ cho bà thời hạn cuối vào ngày 31/12/2023.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn xin xét xử vắng mặt; theo bản khai bà H trình bày: Trước kia bà có cho vợ cH chị Lò Thị Y và anh Quàng Văn L vay số tiền 15.000.000 đồng, khi vay tiền bà có ghi vào sổ vay nợ hai bên kY nhận. Anh L trình bày vay của bà số tiền 19.000.000 đồng là không đúng, thực tế vợ cH chị Y, anh L chỉ vay của bà số tiền 15.000.000 đồng. Sau đó người nhà của anh L (bà H không nhớ họ tên) đã đến gặp bà tự nguyện trả bà số tiền 15.000.000 đồng rồi cầm tài sản thế chấp là giấy CNQSDĐ về, vì vậy hiện nay chị Y, anh L không còn nợ bà nữa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã phát biểu Y kiến:

- Về quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, thư kY đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Quá trình xét xử Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định của Pháp luật và các thủ tục. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ thời điểm thụ lY vụ án và có đơn xin được xét xử vắng mặt; bị đơn đã được tống đạt các thủ tục tố tụng theo quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị Y và anh L có đăng kY kết hôn vào ngày 11/02/2009 trên cơ sở tự nguyện do UBND xã Mi, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La cấp giấy đăng kY kết hôn. Căn cứ các Điều 8, 9 luật hôn nhân gia đình về điều kiện đăng kY kết hôn thì đây là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn chính của vợ cH là anh L nghiện hút rồi phải chấp hành án về tội ma túy, hiện nay vợ cH đang sống ly thân, quan điểm giải quyết nội dụng vụ án: Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị Y và anh L đã trầm trọng, việc nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, ly hôn theo yêu cầu một bên. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu đơn xin ly hôn của chị Lò Thị Y, tuyên xử cho chị Lò Thị Y được ly hôn anh Quàng Văn L.

+ Về con chung: Giao 03 con chung là Quàng Ánh T, sinh ngày 29/4/2011, Quàng Thị Mai Thùy, sinh ngày 13/10/2013 và Quàng Minh C, sinh ngày 21/02/2019 cho chị Y nuôi dưỡng chăm sóc, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Không đề nghị giải quyết, nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận về việc chị Lò Thị Y nhận trả nợ cho bà Lâm Thị H số tiền 8.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 31/12/2023. Đối với khoản nợ của bà Võ Thị H đã được gia đình anh L trả đủ khoản nợ, hiện nay anh Y, chị L anh L không còn nợ bà Võ Thị H nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lY và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên nguyên đơn phải chịu án phí xét xử sơ thẩm 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên tài liệu hồ sơ vụ án, kết quả tại biên bản tiến hành hòa giải một bên, các chứng cứ đã thu thập. Hội đồng xét xử nhận thấy;

[1] Về thẩm quyền tố tụng: Bị đơn Quàng Văn L có hộ khẩu thường trú tại bản Ỏ, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được Tòa án thụ lY giải quyết là đúng thẩm quyền và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn anh Quàng Văn L: Quá trình giải quyết vụ án anh L không có mặt vì đang phải chấp hành án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và giao các văn bản của Tòa án cho anh L, hướng dẫn anh L viết bản tự khai. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

Tòa án nhân dân đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ cho viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị Y kết hôn với anh Quàng Văn L trên cơ sở tự nguyện và có đăng kY kết hôn tại UBND xã Mi, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thấy: chị Y và anh L sống không hạnh phúc, trong cuộc sống luôn phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ cH thường xuyên

cãi vã, sau đó anh L vi phạm pháp luật về ma túy đang phải chấp hành án. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình xác định mâu thuẫn của chị Y và anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị Y xin ly hôn anh L là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Y.

[3] Về con chung: Giao 03 con chung là Quàng Ánh T, sinh ngày 29/4/2011, Quàng Thị Mai Thùy, sinh ngày 13/10/2013 và Quàng Minh C, sinh ngày 21/02/2019 cho chị Y nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Về cấp dưỡng nuôi con anh L không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị Y không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Chị Y, anh L xác nhận không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Theo chị Y là vợ cH không có khoản nợ chung nào, nhưng theo bản khai anh L trình bày, vợ cH có 02 khoản nợ chung là nợ bà Võ Thị H ở bản Tân Lập, xã Chiềng Khương số tiền 19.000.000 đồng; nợ của bà Lâm Thị H ở bản Khương Tiên, xã Chiềng Khương số tiền 15.000.000 đồng. Sau khi thu thập tài liệu chứng cứ, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà H và bà H lấy được bản khai. Theo bản khai của bà H thì vợ cH chị Y anh L có vay của bà số tiền 15.000.000 đồng, hiện nay gia đình anh L đã trả đủ số nợ, bà đã trả lại tài sản cầm cố là giấy CNQSDĐ cho người nhà anh L, xét thấy khoản nợ chung này đã thực hiện xong nên tòa án không xem xét giải quyết. Theo bản khai của bà H thì vợ cH chị Y anh L có vay bà số tiền 20.000.000 đồng, nhưng đã trả được 11.200.000 đồng, bà H và chị Y đã thống nhất chốt số nợ còn lại là 8.000.000 đồng, chị Y tự nguyện nhận một mình trả khoản nợ này vào ngày 31/12/2023 - Thể hiện tại bản khai bổ sung của chị Y. Xét thấy chị Y hoàn toàn tự nguyện nhận trả nợ cho bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí: Chị Lò Thị Y là nguyên đơn nên phải chịu án phí xin ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 70, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 và Điều 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lY và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Lò Thị Y. Xử cho chị Lò Thị Y được ly hôn với anh Quàng Văn L.

2. Về con chung: Giao 03 con chung là Quàng Ánh T, sinh ngày 29/4/2011, Quàng Thị Mai Thùy, sinh ngày 13/10/2013 và Quàng Minh C, sinh ngày 21/02/2019 cho chị Lò Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Quàng Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con không được ai cản trở.

3. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lò Thị Y về việc nhận trả nợ cho bà Lâm Thị H số tiền 8.000.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 31/12/2023.

4. Về án phí: Chị Lò Thị Y phải chịu án phí xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003028 ngày 24/3/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh;
- Viện Kiểm sát;
- THADS;
- Các đ- ơng sự;
- UBND xã Mi.
- L- u hồ sơ;
- L- u VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lường Văn Quyết